

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 192 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tại Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 24/12/2021, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-STNMT ngày 07/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hưng Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	21.028,30	100,00	21.028,30	100,00	
1	Đất nông nghiệp	14.394,93	68,46	11.350,17	53,98	-3.044,76
1.1	Đất trồng lúa	10.578,44	50,31	7.617,55	36,23	-2.960,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	10.564,63	50,24	7.603,74	36,16	-2.960,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.231,71	5,86	909,08	4,32	-322,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.125,95	5,35	1.062,71	5,05	-63,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.303,27	6,20	1.337,07	6,36	33,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	155,56	0,74	423,76	2,02	268,20
2	Đất phi nông nghiệp	6.602,39	31,40	9.648,26	45,88	3.045,87
2.1	Đất quốc phòng	7,87	0,04	16,47	0,08	8,60
2.2	Đất an ninh	2,10	0,01	13,66	0,06	11,56
2.3	Đất cụm công nghiệp	50,32	0,24	774,40	3,68	724,08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	53,30	0,25	249,45	1,19	196,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	90,56	0,43	123,90	0,59	33,34
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	49,11	0,23	108,34	0,52	59,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.553,62	16,90	4.738,47	22,53	1.184,85
	Trong đó:					



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
-	Đất giao thông	1.765,75	8,40	2.224,56	10,58	458,81
-	Đất thủy lợi	1.257,18	5,98	1.349,68	6,42	92,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,64	0,05	15,71	0,07	6,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,71	0,05	32,44	0,15	21,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	92,15	0,44	136,32	0,65	44,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	39,75	0,19	223,67	1,06	183,92
-	Đất công trình năng lượng	3,08	0,01	48,51	0,23	45,43
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,67	0,00	0,92	0,00	0,25
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	1,90	0,01	225,10	1,07	223,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40,32	0,19	65,42	0,31	25,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	49,86	0,24	83,38	0,40	33,52
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	272,88	1,30	310,53	1,48	37,65
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,02	0,00	4,02	0,02	4,00
-	Đất chợ	9,71	0,05	18,21	0,09	8,50
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	21,48	0,10	33,03	0,16	11,55
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,31	0,01	1,31	0,01	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.783,17	8,48	2.432,63	11,57	649,46
2.12	Đất ở tại đô thị	173,33	0,82	304,95	1,45	131,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,87	0,13	59,81	0,28	32,94
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,96	0,00	0,96	0,00	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	47,53	0,23	50,03	0,24	2,50
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	719,05	3,42	719,05	3,42	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,47	0,09	18,47	0,09	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	3,33	0,02	3,33	0,02	0,00
3	Đất chưa sử dụng	30,98	0,15	29,87	0,14	-1,12

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Hưng Hà	Xã Điệp Nông	Xã Tân Lễ	Xã Cộng Hòa	Xã Dân Chủ	Xã Canh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.047,86	232,18	48,57	53,21	28,86	24,92	41,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.645,19	218,22	39,34	25,70	19,90	20,94	33,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2.645,19	218,22	39,34	25,70	19,90	20,94	33,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,13	8,19	8,13	26,92	7,65	2,05	7,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,04	3,89	0,90	0,20	1,15	1,43	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,40	1,88	0,20	0,40	0,16	0,50	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,40						12,00
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	44,60						12,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,08	5,45					0,44



Đơn vị tính: ha

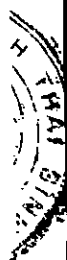
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hòa Tiến	Xã Hùng Dũng	Xã Tân Tiến	TT. Hưng Nhân	Xã Đoan Hùng	Xã Duyên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.047,86	34,50	72,80	32,41	280,45	65,56	44,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.645,19	27,47	69,86	24,26	254,77	60,12	43,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.645,19</i>	<i>27,47</i>	<i>69,86</i>	<i>24,26</i>	<i>254,77</i>	<i>60,12</i>	<i>43,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,13	6,43	1,94	7,65	20,26	4,80	1,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,04	0,50	0,90	0,50	4,52	0,60	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,40	0,10	0,10		0,90	0,04	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,40			30,00			
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	44,60			30,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,08				2,19		

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Hòa	Xã Văn Cẩm	Xã Bắc Sơn	Xã Đông Đô	Xã Phúc Khánh	Xã Liên Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.047,86	44,37	51,80	147,39	183,53	74,43	149,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.645,19	39,70	48,60	143,54	180,44	72,38	145,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.645,19</i>	<i>39,70</i>	<i>48,60</i>	<i>143,54</i>	<i>180,44</i>	<i>72,38</i>	<i>145,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,13	3,97	1,90	1,15	2,42	1,83	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,04	0,70	0,78	2,10	0,27	0,12	2,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,40		0,52	0,60	0,40	0,10	0,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,40						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	44,60						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,08						

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tây Đô	Xã Thống nhất	Xã Tiến Đức	Xã Thái Hưng	Xã Thái Phương	Xã Hòa Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.047,86	30,10	85,12	196,87	96,35	172,67	24,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.645,19	25,77	81,35	147,15	88,07	170,04	22,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2.645,19	25,77	81,35	147,15	88,07	170,04	22,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,13	2,59	3,02	35,92	6,53	0,83	2,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,04	1,30	0,50	13,70	0,55	1,20	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,40	0,45	0,25		1,20	0,60	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10			0,10			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,40						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	44,60						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,08					0,50	



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Chi Lăng	Xã Minh Khai	Xã Hồng An	Xã Kim Trung	Xã Hồng Lĩnh	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.047,86	22,83	49,42	89,51	55,16	54,69	44,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.645,19	20,86	43,89	65,59	52,52	50,01	37,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2.645,19	20,86	43,89	65,59	52,52	50,01	37,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,13	0,22	1,02	23,28	1,84	4,29	6,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,04	1,10	4,30	0,40	0,60	0,23	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,40	0,65	0,20	0,25	0,20	0,16	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,40					4,20	2,60
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80					4,20	2,60
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	44,60						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,08			0,50			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Văn Lang	Xã Độc Lập	Xã Chí Hòa	Xã Minh Hòa	Xã Hồng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.047,86	110,31	58,26	62,58	29,12	255,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.645,19	106,01	51,09	57,88	25,61	131,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.645,19</i>	<i>106,01</i>	<i>51,09</i>	<i>57,88</i>	<i>25,61</i>	<i>131,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,13	0,20	4,72	3,60	1,51	106,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,04	3,60	2,05	1,10	1,11	16,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,40	0,50	0,40		0,89	0,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,40			2,60		
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	44,60			2,60		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,08					

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Tân Lễ	Xã Cộng Hòa	Xã Canh Tân	Xã Hòa Tiến	Xã Tân Tiến	Xã Văn Cẩm	Xã Tiến Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,12	0,10	0,02	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,01	0,10	0,02	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05
-	Đất giao thông	DGT	0,31						0,01	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50	0,10	0,02	0,05	0,01	0,05		0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao	DTT	0,15							
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05							

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Minh Khai	Xã Hồng An	Xã Hồng Lĩnh	Xã Văn Lang	Xã Minh Hòa	Xã Hồng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,12	0,05	0,16	0,10	0,02	0,25	0,30
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11		0,11				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,01	0,05	0,05	0,05	0,02	0,25	0,30
-	Đất giao thông	DGT	0,31					0,20	0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50	0,05	0,05		0,02	0,05	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao	DTT	0,15						0,15
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05			0,05			



2. Vị trí, diện tích: Các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hưng Hà.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT. *ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Hoàn

